TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/LĐ- ST
Ngày: 19/4/2019
"V/v tranh chấp về lao động theo quy định của pháp luật về lao động"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Minh Vương
Các Hội thẩm nhân:
- Ông Đặng Văn Minh
- Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Nguyễn Trọng Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLST-LĐ , ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc " *Tranh chấp về lao động theo quy định của pháp luật về lao động*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST- LĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST- LĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: - Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1976
- Anh Trần L, sinh năm 1974
- Anh Trần Văn L, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

- Anh Lê Anh S, sinh năm 1983
- Chị Phạm Thị L, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

Anh Lê Anh S, anh Trần Văn L, anh Trần L, chị Trần Thị L ủy quyền cho chị Trần Thị Thanh T (Văn bản ủy quyền các ngày 06/12/2018, 19/02/2019, 01/4/2019).

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất, thương mại xuất nhập khẩu T.

Địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Minh B, chức vụ: Giám đốc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Tháng 10/2013, Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T tuyển chị T, anh S, anh L, anh L và chị L vào làm việc. Công việc chính của chị T và chị L là công nhân tổ hoàn thiện với mức lương của chị L, chị T là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*)/tháng. Công việc của anh S, anh L, anh L là tổ đốt lò mức lương của anh S, anh L và L cùng với mức lương 3.200.000 đồng (*Ba triệu hai trăm nghìn đồng*)/ tháng. Thời gian đầu Công ty làm ăn phát đạt nên lương thưởng trả được đảm bảo. Khoảng tháng 11/2014 đến tháng 11/2016 Công ty cũng trả lương cho công nhân, có thời điểm trả 3 tháng một lần nhưng rồi cũng không trả hết; Cao điểm là từ tháng 12/2016 đến tháng 3/2017 Công ty chậm trả lương cho công nhân đến 4 tháng, khi công nhân có ý kiến thì Ban Giám đốc hứa hẹn rồi cũng không trả lương cho công nhân nên một số công nhân bỏ việc. Cảm thông với khó khăn của Công ty, nguyên đơn vẫn tiếp tục làm việc theo lời hứa của Ban Giám đốc Công ty khi hàng được xuất.

Tháng 5/2017, hàng đã xuất 02 lô nhưng lãnh đạo Công ty cố tình không trả lương, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của công nhân nên ngày 19/6/2017 công nhân làm đơn gửi đến lãnh đạo Công ty và được Cơ quan chức năng huyện Mộ Đức can thiệp giúp đỡ. Căn cứ vào đơn cầu cứu của tập thể công nhân Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T, Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện Mộ Đức đã có Công văn yêu cầu Công ty phải báo cáo gửi cho UBND huyện Mộ Đức. Ngày 27/6/2017, Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có báo cáo tình hình nhân công lao động, tình hình hoạt động và số tiền nợ lương của công nhân là 348.586.698 đồng.

Ngày 20/7/2017, UBND huyện Mộ Đức thành lập Đoàn kiểm tra để xác minh đơn cầu cứu của công nhân; Qua buổi làm việc với Đoàn kiểm tra UBND huyện Mộ Đức thì ban lãnh đạo Công ty cam kết sẽ trả lương cho 5 công nhân có đơn cầu cứu với tổng số tiền 59.556.259 đồng, chia thành 2 đợt: Đợt 1 là vào ngày 10/9/2017 trả 50% lương, tương ứng với 29.778.129 đồng; Đợt 2 sẽ trả dứt điểm 50% số tiền còn lại vào ngày 25/11/2017 nhưng mãi đến nay Công ty vẫn chưa trả khoản tiền nào.

Nay chị T anh S, anh L, anh L và chị L yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T phải trả lương với số tiền 59.556.259 đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi chín nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi. Trong đó, chị Trần Thị Thanh T là 4.686.369 đồng, anh Trần L là 16.711.630 đồng, anh Trần Văn L là 16.773.297 đồng, anh Lê Anh S là 16.834.963 đồng, chị Phạm Thị L là

4.550.000 đồng.

** Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018 ông Trịnh Minh B người đại diện hợp pháp bị đơn trình bày:* Công ty có ký hợp đồng lao động với 77 người thì trong đó có các công nhân là Trần Thị Thanh T, Trần L, Trần Văn L, Lê Anh S, Phạm Thị L nhưng hợp đồng là do Công ty giữ. Hiện nay, Công ty còn nợ của chị T số tiền 4.686.369 đồng, anh L số tiền 16.711.630 đồng, anh L số tiền 16.773.297 đồng, anh S số tiền 16.834.963 đồng, chị L số tiền 4.550.000 đồng nhưng không có tiền trả nợ vì hiện nay Công ty làm ăn thua lỗ, đã phá sản, bàn giao cho Ngân hàng và Trung tâm bán đấu giá Miền trung bán thu hồi nợ nên không có tiền trả nợ cho Công nhân.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không tham gia quá trình giải quyết vụ án nên vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T trả cho chị Trần Thị Thanh T số tiền 4.686.369 đồng, anh Trần L số tiền 16.711.630 đồng, anh Trần Văn L số tiền 16.773.297 đồng, anh Lê Anh S số tiền 16.834.963 đồng, chị Phạm Thị L số tiền 4.550.000 đồng.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí; Bị đơn phải chịu án phí lao động theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1 Bị đơn Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do, không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, coi như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

1.2. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp đòi tiền lương quy định tại Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án. Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có trụ sở tại địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N nên Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3. Về thời hiệu khởi kiện: Vụ việc tranh chấp vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án.

[2.1] Xét yêu cầu của chị Trần Thị Thanh T, anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S, chị Phạm Thị l yêu cầu Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T trả cho chị T số tiền 4.686.369 đồng, anh L số tiền 16.711.630 đồng, anh L số tiền 16.773.297 đồng, anh S số tiền 16.834.963 đồng, chị L số tiền 4.550.000 đồng tiền nợ lương.

Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018 ông Trịnh Minh B cho rằng Công ty có ký hợp đồng lao động với 77 người thì trong đó có các công nhân là Trần Thị Thanh T, Trần L, Trần Văn L, Lê Anh S, Phạm Thị L nhưng hợp đồng là do Công ty giữ. Hiện nay, Công ty còn nợ của chị T số tiền 4.686.369 đồng, anh L số tiền 16.711.630 đồng, anh L số tiền 16.773.297 đồng, anh S số tiền 16.834.963 đồng, chị L số tiền 4.550.000 đồng nhưng không có tiền trả nợ cho chị T và một số công nhân. Ngoài các tài liệu nguyên đơn cung cấp thì không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T đã trả tiền nợ lương cho các nguyên đơn.

Do đó, chị Trần Thị Thanh T, anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S, chị Phạm Thị L yêu cầu Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T trả cho chị T số tiền 4.686.369 đồng, anh L số tiền 16.711.630 đồng, anh L số tiền 16.773.297 đồng, anh S số tiền 16.834.963 đồng, chị L số tiền 4.550.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy đinh pháp luật nên được chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi:

Chị Trần Thị Thanh T, anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S, chị Phạm Thị L không yêu cầu Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Án phí lao động sơ thẩm:

Chị Trần Thị Thanh T, anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S, chị Phạm Thị L được miễn nộp.

Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T phải chịu án phí đối với từng yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận như sau:

- Án phí đối với số tiền chị Trần Thị Thanh T được nhận là 300.000 đồng.
- Án phí đối với số tiền mà chị Phạm Thị L được nhận là 300.000 đồng.
- Án phí đối với số tiền mà anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S được nhận là: (16.711.630 đồng + 16.773.297 đồng + 16.834.963 đồng) x 3% = 1.509.596 đồng (làm tròn 1.510.000 đồng).

Tổng cộng án phí Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T phải chịu là 2.110.000 đồng.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 16, Điều 22, Điều 23, Điều 90, Điều 95, Điều 96, Điều 201 và Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thanh T, anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S, chị Phạm Thị L.

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có trách nhiệm thanh toán cho chị Trần Thị Thanh T số tiền lương còn thiếu là 4.686.369 đồng (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng*).

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần L số tiền lương còn thiếu là 16.711.630 đồng *(Mười sáu triệu bảy trăm mười một nghìn sáu trăm ba mươi đồng*).

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Văn L số tiền lương còn thiếu là 16.773.297 đồng (*Mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm chín mươi bảy đồng)*.

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có trách nhiệm thanh toán cho anh Lê Anh S số tiền lương còn thiếu là 16.834.963 đồng (*Mười sáu triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng*).

Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T có trách nhiệm thanh toán cho chị Phạm Thị L số tiền lương còn thiếu là 4.550.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí lao động sơ thẩm.

Chị Trần Thị Thanh T, anh Trần L, anh Trần Văn L, anh Lê Anh S, chị Phạm Thị L được miễn án phí.

Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu T phải chịu án phí là 2.110.000 đồng *(Hai triệu một trăm mười nghìn đồng).*

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 06, 07 và 09 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Vương